

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

&&&

Bản án số: 42/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13/5/2021.

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

* Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Viết Tâm.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Hứa Văn Khương.

2/. Ông Huỳnh Khởi.

* Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Quách Văn Diễm, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu, Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 537/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/12/2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/3/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Nguyễn Thị N, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

* *Bị đơn*: Bùi Thanh T, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 02/12/2020, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Vào năm 2017, chị với anh Bùi Thanh T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/7/2017. Quá trình chung sống, anh chị có một con chung là cháu Bùi Cẩm X, sinh

ngày 02/01/2018, hiện nay cháu X đang sống chung với chị. Sau đó anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T thường xuyên rượu chè, cờ bạc, anh chị đã không còn chung sống với nhau từ tháng 6 năm 2020 cho đến nay. Nay nhận thấy vợ chồng sống chung không hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh T, xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu X đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung thì chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Bùi Thanh T đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của pháp luật, việc xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự và quan hệ pháp luật đang tranh chấp là chính xác, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đúng thành phần, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N và anh T được ly hôn, giao con chung cho chị N nuôi, anh T không cấp dưỡng, về tài sản chung và nợ chung không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Anh Bùi Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng anh vắng mặt đến lần thứ hai mà không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị N và anh T nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt hai người này.

[2] Năm 2017, chị Nguyễn Thị N và anh Bùi Thanh T tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/7/2017. Vì vậy, hôn nhân của anh chị được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Chị N cho rằng sau một thời gian chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên rượu chè, cờ bạc, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên anh chị không còn chung sống với nhau. Thấy rằng: Hôn nhân giữa chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã không còn chung sống với nhau nhưng không có biện pháp hàn gắn tình cảm, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, cho chị và anh T được ly hôn để mỗi người tạo lập cuộc sống mới.

[3] Về con chung: Chị N và anh T có một người con chung là cháu Bùi Cẩm X, sinh ngày 02/01/2018, hiện nay cháu X đang sống chung với chị N. Chị N yêu cầu được nuôi cháu X đến tuổi trưởng thành, anh T không có văn bản trình bày ý kiến của mình. Để cháu X ổn định tâm lý và môi trường sống. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu X cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu.

[5] Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh T, không ai được quyền ngăn cản.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu giải quyết, anh T không có văn bản trình bày ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Như đã nhận định nêu trên, đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

1/. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Bùi Thanh T.

2/. Về con chung: Giao cháu Bùi Cẩm X, sinh ngày 02/01/2018 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

3/. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Bùi Thanh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

4/. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh Bùi Thanh T, không ai được quyền ngăn cản.

5/. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

6/. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo

Biên lai số 0006825 ngày 02/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Chị N đã nộp đủ tiền án phí. Anh T không phải chịu án phí sơ thẩm.

7/. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

8/. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện K;
- THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã N, huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thạch Viết Tâm